BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY ĐÔ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành theo Quyết định số 720/QĐ-ĐHTĐ ngày 18 tháng 8 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Đô)

- **Tên chương trình: Dược sỹ đại học**
- **Trình độ đào tạo: Đại học**
- **Ngành đào tạo:** Dược học (Pharmacy)
- **Mã ngành:** 7720201
- **Loại hình đào tạo: Chính quy tập trung**

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1.1. Mục tiêu chung

*** Trang bị nền tảng kiến thức vững chắc và toàn diện** về khoa học cơ bản, y học cơ sở, dược lý, dược lâm sàng, sản xuất – kiểm nghiệm – cung ứng – sử dụng thuốc; đồng thời hiểu rõ hệ thống y tế, luật pháp chuyên ngành và các nguyên lý quản lý – kinh tế dược, phục vụ hiệu quả cho hoạt động chăm sóc sức khỏe cộng đồng.

*** Phát triển kỹ năng nghề nghiệp và liên ngành** cho người học, bao gồm: kỹ năng chuyên môn trong thực hành dược đa lĩnh vực; kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm và phối hợp liên chuyên khoa; khả năng sử dụng hiệu quả công nghệ thông tin (đạt chuẩn nâng cao) và ngoại ngữ bậc 3/6 (tương đương TOEIC ≥ 450 điểm) trong học tập, nghiên cứu và thực hành nghề nghiệp.

*** Hình thành phẩm chất nghề nghiệp, ý thức trách nhiệm và đạo đức** dược sĩ, biết tuân thủ pháp luật, sẵn sàng phục vụ cộng đồng, giữ gìn truyền thống ngành Dược, đồng thời có khả năng thích ứng, đổi mới sáng tạo, phát triển tư duy khởi nghiệp, học tập suốt đời và hội nhập quốc tế.

1.2. Mục tiêu cụ thể

*** Kiến thức**

PEO1. Hiểu và vận dụng được kiến thức cơ bản về chính trị, khoa học cơ bản và y dược học cơ sở làm nền tảng cho nghề nghiệp dược.

PEO2. Nắm vững và ứng dụng kiến thức chuyên môn ngành Dược trong sản xuất, kiểm nghiệm, quản lý cung ứng và dược lâm sàng nhằm chăm sóc và bảo vệ sức khỏe cộng đồng.

*** Kỹ năng:**

PEO3. Nắm vững và vận dụng được các văn bản pháp quy về dược có liên quan đến lĩnh vực hoạt động chuyên ngành.

PEO4. Thực hiện được các hoạt động chuyên môn trong lĩnh vực dược.

*** Thái độ:**

PEO5. Có năng lực tự học, tự nghiên cứu, tự trải nghiệm và kỹ năng mềm để tự phát triển nghề nghiệp, sáng tạo trong giải quyết các vấn đề thực tiễn trong lĩnh vực dược.

PEO6. Có đạo đức nghề nghiệp và trách nhiệm đối với cộng đồng.

2. CHUẨN ĐẦU RA

Sinh viên tốt nghiệp ngành Dược học đạt được những chuẩn đầu ra sau:

2.1. Kiến thức

PLO1. Vận dụng kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên, y học cơ sở, khoa học xã hội và chính trị làm nền tảng cho việc học tập, nghiên cứu và thực hành nghề Dược.

PLO2. Phân tích và áp dụng kiến thức chuyên môn ngành Dược, bao gồm dược lý, dược lâm sàng, sản xuất – kiểm nghiệm thuốc, quản lý và cung ứng thuốc trong chăm sóc và bảo vệ sức khỏe cộng đồng.

PLO3. Đánh giá và vận dụng kiến thức về hệ thống tổ chức y tế, pháp luật chuyên ngành, cùng với các nguyên lý kinh tế và quản lý dược để đưa ra quyết định phù hợp trong hoạt động hành nghề Dược.

2.2. Kỹ năng

PLO4. Thành thạo các kỹ năng chuyên môn trong sản xuất, kiểm nghiệm, phân phối, tư vấn sử dụng thuốc, thực hành dược lâm sàng và chăm sóc dược.

PLO5. Sử dụng hiệu quả công nghệ thông tin đạt chuẩn kỹ năng nâng cao; sử dụng ngoại ngữ đạt bậc 3/6 khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam (tương đương TOEIC $\geq$ 450 điểm) trong học tập, nghiên cứu và giao tiếp chuyên ngành.

PLO6. Vận dụng kỹ năng mềm, kỹ năng làm việc nhóm và giao tiếp liên ngành để phối hợp hiệu quả trong môi trường nghề nghiệp đa dạng, đoàn kết và hợp tác

2.3. Năng lực tự chủ – trách nhiệm

PLO7. Thực hiện đúng quy định pháp luật và chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp; thể hiện tinh thần trách nhiệm và thái độ tận tụy trong phục vụ người bệnh và cộng đồng.

PLO8. Vận dụng tư duy sáng tạo, thể hiện tinh thần khởi nghiệp và chủ động thích ứng với những thay đổi trong thực tiễn nghề nghiệp, đặc biệt trong bối cảnh chuyển đổi số và hội nhập quốc tế.

PLO9. Lập kế hoạch và triển khai hoạt động học tập suốt đời nhằm nâng cao năng lực chuyên môn; đề xuất giải pháp đổi mới – sáng tạo để đóng góp cho sự phát triển của ngành Dược

2.4. Định hướng nghề nghiệp, vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp

- **Dược sĩ lâm sàng** tại bệnh viện, phòng khám, cơ sở điều trị: tư vấn, theo dõi, phối hợp sử dụng thuốc an toàn, hợp lý.
- **Dược sĩ sản xuất** tại các công ty dược phẩm, thực phẩm chức năng, mỹ phẩm: Tham gia bào chế, phát triển, quản lý quy trình sản xuất.
- **Dược sĩ kiểm nghiệm** tại trung tâm kiểm nghiệm, nhà máy: Đảm nhiệm công tác kiểm tra, đảm bảo chất lượng thuốc và nguyên liệu.
- **Dược sĩ phân phối – cung ứng thuốc** tại công ty phân phối, nhà thuốc, kho dược: Chịu trách nhiệm bảo quản, vận chuyển, phân phối đúng quy định.
- **Cán bộ quản lý dược** tại Sở Y tế, Cục Quản lý Dược, các cơ quan nhà nước: Thực hiện công tác pháp chế dược, quản lý thuốc và kiểm soát thị trường.
- **Dược sĩ tư vấn thuốc** tại nhà thuốc cộng đồng, chuỗi nhà thuốc: Hướng dẫn sử dụng thuốc cho người dân, đảm bảo hiệu quả và an toàn.
- **Cán bộ nghiên cứu** tại viện – trường, trung tâm nghiên cứu: Tham gia các dự án khoa học, phát triển công nghệ và sáng tạo dược phẩm mới.
- **Giảng viên Dược học** tại các trường đại học, cao đẳng: Tham gia đào tạo và hướng dẫn sinh viên ngành Dược.
- **Cán bộ y tế công cộng**: Tham gia tuyên truyền, triển khai chương trình sức khỏe cộng đồng có liên quan đến sử dụng và quản lý thuốc.
- **Khởi nghiệp trong lĩnh vực dược**: Mở nhà thuốc, công ty dược, dự án khởi nghiệp sáng tạo trong nghiên cứu, sản xuất hoặc công nghệ số ngành Dược

2.5. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường

Học tiếp lên trình độ sau đại học: Tham gia chương trình thạc sĩ, tiến sĩ chuyên ngành Dược lý, Dược lâm sàng, Dược liệu, Kiểm nghiệm thuốc...

Tham gia các khóa đào tạo chuyên sâu: Đào tạo liên tục, chứng chỉ chuyên ngành (GPP, GLP, GSP, GDP, GMP, quản lý dược, dược lâm sàng...).

Tự học và cập nhật kiến thức chuyên môn: Thông qua hội thảo khoa học, tạp chí chuyên ngành, các nền tảng học thuật và dữ liệu y dược.

Nâng cao trình độ ngoại ngữ và công nghệ thông tin: Phục vụ mục tiêu hội nhập quốc tế, nghiên cứu chuyên sâu và làm việc trong môi trường có yếu tố nước ngoài.

3. THỜI GIAN ĐÀO TẠO: 4,5 năm (13 học kỳ, 3 học kỳ/năm)

4. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA:

Tổng số tín chỉ tích lũy **160 tín chỉ** (không bao gồm các học phần: Tiếng Anh tăng

cường, Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng – An ninh, Nhập môn Khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo, Kỹ năng mềm, Kỹ năng nghề nghiệp).

5. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH

Thực hiện theo Quy chế tuyển sinh Đại học hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo của Trường Đại học Tây Đô. Công dân Việt Nam có đủ các điều kiện sau đây đều được đăng ký dự tuyển:

- Đã tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương.
- Có đủ sức khoẻ để học tập và lao động theo quy định hiện hành của Bộ Y tế
- Nộp đầy đủ, đúng thời hạn các giấy tờ và lệ phí đăng ký dự thi theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước.

6. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

6.1. Quy trình đào tạo:

Thực hiện theo Quy chế Đào tạo trình độ đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Tây Đô (Ban hành theo Quyết định số 302/QĐ-ĐHTĐ, ngày 10/5/2021 của Hiệu Trưởng trường Đại học Tây Đô), tạo điều kiện để sinh viên tích cực, chủ động thích ứng với quy trình đào tạo để đạt được những kết quả tốt nhất trong học tập, rèn luyện.

Chương trình đào tạo được thiết kế 13 học kỳ tương ứng với 4,5 năm học, số tín chỉ tích lũy 160 tín chỉ (không bao gồm các học phần: Tiếng Anh tăng cường, Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng – An ninh, Nhập môn Khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo, Kỹ năng mềm, Kỹ năng nghề nghiệp). Thời gian học tập chính thức 4,5 năm.

Một năm học có 03 học kỳ chính, mỗi học kỳ kéo dài 04 tháng, trong đó mỗi học kỳ gồm 12 tuần học và 01 tuần dữ trữ, 02 tuần thi.

6.2. Điều kiện tốt nghiệp:

Thực hiện theo Quy chế Đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Tây Đô (Ban hành theo Quyết định số 302/QĐ-ĐHTĐ, ngày 10/5/2021 của Hiệu Trưởng trường Đại học Tây Đô) và Quy định các kỹ năng chuẩn đầu ra cho sinh viên trường Đại học Tây Đô.

Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp, sinh viên không bị kỷ luật từ mức đình chỉ học tập, không đang trong thời gian bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

a) Tích lũy đủ số học phần và khối lượng của chương trình đào tạo được quy định.

b) Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2,0 trở lên.

c) Có chứng chỉ Giáo dục quốc phòng – An ninh.

d) Đạt Giáo dục thể chất, kỹ năng ngoại ngữ, kỹ năng sử dụng Công nghệ thông tin, kỹ năng mềm, kỹ năng nghề nghiệp và được cấp chứng chỉ theo quy định của Nhà trường.

7. THANG ĐIỂM

Thực hiện theo Quy chế Đào tạo trình độ đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Tây Đô (Ban hành theo Quyết định số 302/QĐ-ĐHTĐ, ngày 10/5/2021 của Hiệu Trưởng trường Đại học Tây Đô).

Bảng 3. Thang điểm đánh giá bộ phận, điểm học phần:

Xếp loại học phần	Điểm số theo thang điểm 10	Điểm chữ	Điểm số theo thang điểm 4
Xuất sắc	9,0 – 10,0	A	4,0
Giỏi	8,0 – 8,9	B+	3,5
Khá	7,0 – 7,9	B	3,0
Trung bình Khá	6,5 – 6,9	C+	2,5
Trung bình	5,5 – 6,4	C	2,0
Trung bình Yếu	5,0 – 5,4	D+	1,5
Yếu	4,0 – 4,9	D	1,0
Kém	nhỏ hơn 4,0	F	0,0

Điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy được tính theo công thức sau và được làm tròn đến 2 chữ số thập phân:

$$A = \frac{\sum_{i=1}^{n} a_i \times n_i}{\sum_{i=1}^{n} n_i}$$

Trong đó:

A: là ĐTBCHK, ĐTBCNH hoặc ĐTBCTL.

a_i: là điểm của học phần thứ *i*.

n_i: là số tín chỉ của học phần thứ *i*.

n: là tổng số học phần.

8. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

TT	Khối lượng học tập	TÍN CHỈ		
		TS	LT	TH
1	**Kiến thức giáo dục đại cương tối thiểu:** (kể cả học phần: Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng – An ninh)	**41**	**35**	**6**
2	**Kiến thức cơ sở ngành**	**47**	**34**	**13**
3	**Kiến thức chuyên ngành**	**72**	**40**	**32**
3.1	*Học phần bắt buộc*	48	30	18
3.2	*Kiến thức bổ trợ, đặc thù, tự chọn*	12	10	2
3.3	*Đồ án, khóa luận tốt nghiệp*	12	0	12
	Thực tập tốt nghiệp	4	0	4
	Khóa luận tốt nghiệp (hoặc học thay thế và làm tiểu luận)	8	0	8
Tổng cộng		**160**	**109**	**51**

8.1. Kiến thức giáo dục đại cương: 41 tín chỉ.

STT	Mã số	Tên môn học	Số TC		
			Tổng	LT	TH
1	0301001769	Triết học Mác - Lênin	3	3	0
2	0301001825	Kinh tế chính trị Mác- Lênin	2	2	0
3	0301001826	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2	0
4	0301001827	Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam	2	2	0
5	0301000665	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	0
6	0301002902	Tiếng Anh căn bản 1	3	3	0
7	0301002903	Tiếng Anh căn bản 2	3	3	0
8	0301002904	Tiếng Anh căn bản 3	3	3	0
9	0301002997	Năng lực số	3	1	2
10	0301001035	Giáo dục thể chất 1 - Bóng chuyền*	1	0	1
11	0301001036	Giáo dục thể chất 1 - Bóng đá*			
12	0301001037	Giáo dục thể chất 1 - Cầu lông*			
13	0301000660	Giáo dục thể chất 2 - Bóng chuyền*	1	0	1
14	0301001038	Giáo dục thể chất 2 - Bóng đá*			

15	0301001039	Giáo dục thể chất 2 - Cầu lông*			
16	0301001030	Giáo dục thể chất 3 - Bóng chuyền*	1	0	1
17	0301000661	Giáo dục thể chất 3 - Bóng đá*			
18	0301000662	Giáo dục thể chất 3 - Cầu lông*			
19	0301000650	Giáo dục quốc phòng - An ninh*	8	5	3
20	0301000674	Xác suất - Thống kê y dược	2	2	0
21	0301001417	Hóa đại cương - vô cơ	2	2	0
22	0301001418	TH. Hóa đại cương - vô cơ	1	0	1
23	0301001493	Sinh học di truyền	2	2	0
24	0301001420	TH. Sinh học di truyền	1	0	1
25	0301002398	Vật lý - Lý sinh	2	1	1
26	0301001431	Thực vật dược	3	3	0
27	0301001433	TH. Thực vật dược	1	0	1
28	0301000488	Tâm lý và đạo đức y dược	2	2	0
29	0301000667	Pháp luật đại cương	2	2	0
TỔNG CỘNG			**41+11**	**35+5**	**6+6**

8.2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp

8.2.1. Kiến thức cơ sở: 47 tín chỉ

STT	Mã số	Tên môn học	Số TC		
			Tổng	LT	TH
1	0301001421	Hóa hữu cơ	3	3	0
2	0301001422	TH. Hóa hữu cơ	1	0	1
3	0301001423	Hóa phân tích 1	2	2	0
4	0301001424	TH. Hóa phân tích 1	1	0	1
5	0301002416	Hóa phân tích 2	2	2	0
6	0301001426	TH. Hóa phân tích 2	1	0	1
7	0301001427	Hóa sinh	3	3	0
8	0301001428	TH. Hóa sinh	1	0	1
9	0301001429	Hóa lý dược	2	2	0
10	0301001430	TH. Hóa lý dược	1	0	1
11	0301001518	Giải phẫu sinh lý	2	2	0
12	0301001672	TH. Giải phẫu sinh ý	1	0	1

13	0301000473	Sinh lý bệnh - miễn dịch	2	2	0
14	0301000014	Bệnh học cơ sở	3	3	0
15	0301001477	Thực hành dược khoa	1	0	1
16	0301000372	Nhận thức dược liệu	1	0	1
17	0301001434	Ký sinh trùng y học	2	2	0
18	0301001435	TH. Ký sinh trùng y học	1	0	1
19	0301001436	Vi sinh vật Y học	2	2	0
20	0301001437	TH. Vi sinh vật Y học	1	0	1
21	0301000557	Tin học chuyên ngành dược	2	1	1
22	0301001584	Tiếng Anh chuyên ngành	2	2	0
23	0301001438	Độc chất học	2	2	0
24	0301001439	TH. Độc chất học	1	0	1
25	0301001398	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	2	0
26	0301001444	Hóa dược 1	2	2	0
27	0301001445	TH. Hóa dược 1	1	0	1
28	0301001271	Dược xã hội học	2	2	0
TỔNG CỘNG			**47**	**34**	**13**

8.2.2. Kiến thức chuyên ngành: 60 tín chỉ

STT	Mã số	Tên môn học	Số TC		
			Tổng	LT	TH
1	0301001440	Dược liệu 1	2	2	0
2	0301001441	TH. Dược liệu 1	2	0	2
3	0301001442	Dược liệu 2	2	2	0
4	0301001499	TH. Dược liệu 2	2	0	2
5	0301000138	Dược học cổ truyền	2	2	0
6	0301001446	Hóa dược 2	3	3	0
7	0301001447	TH. Hóa dược 2	1	0	1
8	0301000229	Kinh tế dược	2	1	1
9	0301000397	Pháp chế dược 1	2	2	0
10	0301000148	Dược lý 1	2	2	0
11	0301001449	TH. Dược lý 1	1	0	1
12	0301001450	Dược lý 2	3	3	0

13	0301001451	TH. Dược lý 2	1	0	1
14	0301001452	Bào chế và sinh dược 1	2	2	0
15	0301001845	TH. Bào chế và sinh dược 1	1	0	1
16	0301002401	Bào chế và sinh dược 2	2	2	0
17	0301001455	TH. Bào chế và sinh dược 2	2	0	2
18	0301001456	Công nghệ sản xuất dược phẩm	2	2	0
19	0301001457	TH. Công nghệ sản xuất dược phẩm	1	0	1
20	0301001458	Dược lâm sàng 1	2	2	0
21	0301001459	TH. Dược lâm sàng 1	1	0	1
22	0301001460	Dược lâm sàng 2	2	2	0
23	0301001461	TH. Dược lâm sàng 2	2	0	2
24	0301001462	Kiểm nghiệm thuốc	3	3	0
25	0301001463	TH. Kiểm nghiệm thuốc	2	0	2
26	0301000524	Thực tế 1	1	0	1
27	0301001256	Thực tập tốt nghiệp - Dược	4	0	4
28	0301000212	**Loại hình 1:** Khóa luận tốt nghiệp - Dược	**8**	0	8
		Loại hình 2:	**8**		
1	0301000550	Tiểu luận tốt nghiệp - Dược	4	0	4
2	0301002528	Học phần tốt nghiệp 1: Chăm sóc dược	2	2	0
3	0301001754	Học phần tốt nghiệp 2: Dược bệnh viện	2	2	0
TỔNG CỘNG			**60**	**30**	**30**

8.2.3. Kiến thức bổ trợ, tự chọn, chuyên sâu của ngành: 12TC (Sinh viên chọn hướng 1 hoặc hướng 2)

STT	Mã số	Tên môn học	Số TC		
			Tổng	LT	TH
	Hướng 1: Quản lý, cung ứng và Dược lâm sàng		**12**		
1	0301000436	Quản lý tồn trữ thuốc	2	2	0
2	0301000312	Marketing dược	3	2	1
3	0301000398	Pháp chế dược 2 (GPs và dược mỹ phẩm)	2	2	0
4	0301000188	Hướng dẫn sử dụng thuốc	1	0	1
5	0301000449	Quản trị kinh doanh dược	2	2	0
6	0301000142	Dược lâm sàng và điều trị	2	2	0

7	0412001697	Thông tin thuốc và cảnh giác dược	2	2	0
8	0412001694	Sinh học phân tử cơ sở dược	4	4	0
9	0412002790	Dược động học lâm sàng	3	3	0
10	0412001696	Tuân thủ sử dụng thuốc	2	2	0
11	0412001701	Thiết kế thử nghiệm dược lý-dược lâm sàng	3	3	0
	Hướng 2: Khoa học Dược		**12**		
1	0301001466	Sản xuất thuốc từ dược liệu	2	2	0
2	0301001467	TH. Sản xuất thuốc từ dược liệu	1	0	1
3	0301000423	Phương pháp phân tích dụng cụ	2	2	0
4	0301000082	Đảm bảo chất lượng thuốc	2	2	0
5	0301002061	Y học cổ truyền dân tộc	2	2	0
6	0301002062	Các phương pháp chiết xuất, phân lập các hợp chất tự nhiên.	2	2	0
7	0301002063	Trồng và phát triển cây thuốc	2	2	0
8	0301002064	TH. Trồng và phát triển cây thuốc	1	0	1
9	0301002065	Thực hành tốt trong sản xuất kinh doanh dược liệu	2	2	0
10	0301002066	TH. Thực hành tốt trong sản xuất kinh doanh dược liệu.	1	0	1
TỔNG CỘNG			**12**		

8.2.4. Học phần điều kiện*

STT	Mã số	Tên môn học	Số TC			Ghi chú
			Tổng	LT	TH	
1	0301003005	Tiếng Anh tăng cường 1*	3	3	0	
2	0301003006	Tiếng Anh tăng cường 2*	3	3	0	
3	0301003007	Tiếng Anh tăng cường 3*	3	3	0	
4	0301003008	Tiếng Anh tăng cường 4*	3	3	0	
5	0301001035	Giáo dục thể chất 1 - Bóng chuyền*	1	0	1	
6	0301001036	Giáo dục thể chất 1 - Bóng đá*				
7	0301001037	Giáo dục thể chất 1 - Cầu lông*				
8	0301000660	Giáo dục thể chất 2 - Bóng chuyền*	1	0	1	
9	0301001038	Giáo dục thể chất 2 - Bóng đá*				
10	0301001039	Giáo dục thể chất 2 - Cầu lông*				
11	0301001030	Giáo dục thể chất 3 - Bóng chuyền*	1	0	1	

STT	Mã số	Tên môn học	Số TC			Ghi chú
			Tổng	LT	TH	
12	0301000661	Giáo dục thể chất 3 - Bóng đá*				
13	0301000662	Giáo dục thể chất 3 - Cầu lông*				
14	0301000650	Giáo dục Quốc phòng - An ninh*	8	5	3	
15	0301003009	Nhập môn khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo*	2	2	0	
16	KNM	Kỹ năng mềm*	4	4	0	
17	KNN	Kỹ năng nghề nghiệp*	4	2	2	

9. KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY

Học kỳ 1:

TT	Môn học	Tín chỉ			Số tiết		
		TC	LT	TH	TC	LT	TH
1	Pháp luật đại cương	2	2	0	30	30	0
2	Năng lực số	3	1	2	75	15	60
3	Sinh học và di truyền	2	2	0	30	30	0
4	TH. Sinh học và di truyền	1	0	1	30	0	30
5	Xác suất thống kê y dược	2	2	0	30	30	0
6	Hóa đại cương vô cơ	2	2	0	30	30	0
7	TH. Hóa đại cương vô cơ	1	0	1	30	0	30
	TỔNG CỘNG	**13**	**9**	**4**	**255**	**135**	**120**

Học kỳ 2:

TT	Môn học	Tín chỉ			Số tiết		
		TC	LT	TH	TC	LT	TH
1	Triết học Mác - Lênin	3	3	0	45	45	0
2	Tiếng Anh căn bản 1	3	3	0	45	45	0
3	Hóa hữu cơ	3	3	0	45	45	0
4	Thực vật dược	3	3	0	45	45	0
5	Nhận thức dược liệu	1	0	1	30	0	30
6	Giáo dục thể chất 1 - Bóng chuyền	1	0	1	30	0	30
7	Giáo dục thể chất 1 - Bóng đá						
8	Giáo dục thể chất 1- Cầu lông						
	TỔNG CỘNG	**13+1**	**12**	**1+1**	**240**	**180**	**60**

Học kỳ 3:

TT	Môn học	Tín chỉ			Số tiết		
		TC	LT	TH	TC	LT	TH
1	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2	2	0	30	30	0
2	Tiếng Anh căn bản 2	3	3	0	45	45	0
3	Thực hành dược khoa	1	0	1	30	0	30
4	TH. Hóa hữu cơ	1	0	1	30	0	30
5	TH. Thực vật dược	1	0	1	30	0	30
6	Giáo dục quốc phòng – An ninh	8	5	3	165	77	88
7	Giáo dục thể chất 2 - Bóng chuyền	1	0	1	30	0	30
8	Giáo dục thể chất 2 - Bóng đá						
9	Giáo dục thể chất 2 - Cầu lông						
	TỔNG CỘNG	**8+9**	**10**	**3+4**	**360**	**152**	**208**

Học kỳ 4:

TT	Môn học	Tín chỉ			Số tiết		
		TC	LT	TH	TC	LT	TH
1	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2	0	30	30	0
2	Tiếng Anh căn bản 3	3	3	0	45	45	0
3	Hóa sinh	3	3	0	45	45	0
4	TH. Hóa sinh	1	0	1	30	0	30
5	Tâm lý và đạo đức y dược	2	2	0	30	30	0
6	Vật lý - Lý sinh	2	1	1	45	15	30
7	Nhập môn khởi nghiệp và ĐMST	2	2	0	30	30	0
8	Giáo dục thể chất 3 - Bóng chuyền	1	0	1	30	0	30
9	Giáo dục thể chất 3 - Bóng đá						
10	Giáo dục thể chất 3 - Cầu lông						
	Tổng cộng	**13+3**	**13**	**2+1**	**285**	**195**	**90**

Học kỳ 5:

TT	Môn học	Tín chỉ			Số tiết		
		TC	LT	TH	TC	LT	TH
1	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2	0	30	30	0
2	Tiếng anh chuyên ngành - Dược	2	2	0	30	30	0

3	Hóa phân tích 1	2	2	0	30	30	0
4	TH. Hóa phân tích 1	1	0	1	30	0	30
5	Hóa lý dược	2	2	0	30	30	0
6	TH. Hóa lý dược	1	0	1	30	0	30
7	Vi sinh vật Y học	2	2	0	30	30	0
8	TH. Vi sinh vật Y học	1	0	1	30	0	30
	TỔNG CỘNG	**13**	**10**	**3**	**240**	**150**	**90**

Học kỳ 6:

TT	Môn học	Tín chỉ			Số tiết		
		TC	LT	TH	TC	LT	TH
1	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	0	30	30	0
2	Hóa dược 1	2	2	0	30	30	0
3	TH. Hóa dược 1	1	0	1	30	0	30
4	Giải phẫu sinh lý	2	2	0	30	30	0
5	TH. Giải phẫu sinh lý	1	0	1	30	0	30
6	Ký sinh trùng y học	2	2	0	30	30	0
7	TH. Ký sinh trùng y học	1	0	1	30	0	30
8	Hóa phân tích 2	2	2	0	30	30	0
9	TH. Hóa phân tích 2	1	0	1	30	0	30
10	Kỹ năng mềm	4	4	0	60	60	0
	Tổng cộng	**14+4**	**10+4**	**4**	**330**	**210**	**120**

Học kỳ 7:

TT	Môn học	Tín chỉ			Số tiết		
		TC	LT	TH	TC	LT	TH
1	Dược lý 1	2	2	0	30	30	0
2	TH. Dược lý 1	1	0	1	30	0	30
3	Dược liệu 1	2	2	0	30	30	0
4	TH. Dược liệu 1	2	0	2	60	0	60
5	Hóa dược 2	3	3	0	45	45	0
6	TH. Hóa dược 2	1	0	1	30	0	30
7	Sinh lý bệnh - miễn dịch	2	2	0	30	30	0
	Tổng cộng	**13**	**9**	**4**	**255**	**135**	**120**

Học kỳ 8:

TT	Môn học	Tín chỉ			Số tiết		
		TC	LT	TH	TC	LT	TH
1	Tin học chuyên ngành dược	2	1	1	45	15	30
2	Bệnh học cơ sở	3	3	0	45	45	0
3	Dược lý 2	3	3	0	45	45	0
4	TH. Dược lý 2	1	0	1	30	0	30
5	Dược liệu 2	2	2	0	30	30	0
6	TH. Dược liệu 2	2	0	2	60	0	60
	Tổng cộng	**13**	**9**	**4**	**255**	**135**	**120**

Học kỳ 9:

TT	Môn học	Tín chỉ			Số tiết			Ghi chú
		TC	LT	TH	TC	LT	TH	
1	Bào chế và sinh dược 1	2	2	0	30	30	0	
2	TH. Bào chế và sinh dược 1	1	0	1	30	0	30	
3	Kinh tế dược	2	1	1	45	15	30	
4	Dược lâm sàng 1	2	2	0	30	30	0	
5	TH. Dược lâm sàng 1	1	0	1	30	0	30	
6	Dược học cổ truyền	2	2	0	30	30	0	
7	Hướng 1: Quản lý tồn trữ thuốc	2	2	0	30	30	0	**SV chọn 2 tín chỉ**
8	Hướng 1: Sinh học phân tử cơ sở dược	4	4	0	60	60	0	
9	Hướng 2: Phương pháp phân tích dụng cụ	2	2	0	30	30	0	
	Tổng cộng	**12**	**9**	**3**	**225**	**135**	**90**	

Học kỳ 10:

TT	Môn học	Tín chỉ			Số tiết			Ghi chú
		TC	LT	TH	TC	LT	TH	
1	Pháp chế dược 1	2	2	0	30	30	0	
2	Bào chế và sinh dược 2	2	2	0	30	30	0	
3	TH. Bào chế và sinh dược 2	2	0	2	60	0	60	
4	Dược lâm sàng 2	2	2	0	30	30	0	
5	TH. Dược lâm sàng 2	2	0	2	90	0	90	

TT	Môn học	Tín chỉ			Số tiết			Ghi chú
		TC	LT	TH	TC	LT	TH	
6	Hướng 1: Quản trị kinh doanh dược	2	2	0	30	30	0	SV chọn 3 tín chỉ
7	Hướng 1: Hướng dẫn sử dụng thuốc	1	0	1	30	0	30	
8	Hướng 1: Dược động học lâm sàng	3	3	0	45	45	0	
9	Hướng 2: Đảm bảo chất lượng thuốc	2	2	0	30	30	0	
	Tổng cộng	**13**	**8**	**5**	**300**	**120**	**180**	

Học kỳ 11

TT	Môn học	Tín chỉ			Số tiết			Ghi chú
		TC	LT	TH	TC	LT	TH	
1	Công nghệ sản xuất dược phẩm	2	2	0	30	30	0	
2	TH. Công nghệ sản xuất dược phẩm	1	0	1	30	0	30	
3	Kiểm nghiệm thuốc	3	3	0	45	45	0	
4	TH. Kiểm nghiệm thuốc	2	0	2	60	0	60	
5	Hướng 1: Pháp chế dược 2 (GPs và dược mỹ phẩm)	2	2	0	30	30	0	SV chọn 5 tín chỉ
6	Hướng 1: Marketing dược	3	2	1	60	30	30	
7	Hướng 1: Thông tin thuốc và cảnh giác dược	2	2	0	30	30	0	
8	Hướng 2: Các phương pháp chiết xuất, phân lập các hợp chất tự nhiên	2	2	0	30	30	0	
9	Hướng 2: Thực hành tốt trong sản xuất kinh doanh dược liệu	2	2	0	30	30	0	
10	TH. Thực hành tốt trong sản xuất kinh doanh dược liệu	1	0	1	30	0	30	
	Tổng cộng	**13**	**9**	**4**	**255**	**135**	**120**	

Học kỳ 12

TT	Môn học	Tín chỉ			Số tiết			Ghi chú
		TC	LT	TH	TC	LT	TH	
1	Độc chất học	2	2	0	30	30	0	
2	TH. Độc chất học	1	0	1	30	0	30	

TT	Môn học	Tín chỉ			Số tiết			Ghi chú
		TC	LT	TH	TC	LT	TH	
3	Phương pháp nghiên cứu khoa học - Dược	2	2	0	30	30	0	
4	Dược xã hội học	2	2	0	30	30	0	
5	Kỹ năng nghề nghiệp	4	2	2	90	30	60	
6	Thực tế 1 (TT. Nhà thuốc Bệnh viện)	1	0	1	45	0	45	
7	Hướng 1: Dược lâm sàng và điều trị	2	2	0	30	30	0	SV chọn 2 tín chỉ
8	Hướng 1: Thiết kế thử nghiệm dược lý – Dược lâm sàng	3	3	0	45	45	0	
9	Hướng 2: Các phương pháp chiết xuất, phân lập các hợp chất tự nhiên	2	2	0	30	30	0	
	Tổng cộng	**14**	**10**	**4**	**285**	**150**	**135**	

Học kỳ 13:

TT	Môn học	Tín chỉ			Số tiết		
		TC	LT	TH	TC	LT	TH
	Nhóm sinh viên làm khóa luận tốt nghiệp						
1	Thực tế tốt nghiệp - Dược	4	0	4	180	0	180
2	Loại hình 1: Khóa luận tốt nghiệp - Dược	8	0	8	360	0	360
	Nhóm sinh viên làm tiểu luận tốt nghiệp						
1	Tiểu luận tốt nghiệp - Dược	4	0	4	180	0	180
2	Học phần tốt nghiệp 1: Chăm sóc dược	2	2	0	30	30	0
3	Học phần tốt nghiệp 2: Dược bệnh viện	2	2	0	30	30	0
	Tổng cộng	**12**					

Ghi chú: *Các học phần điều kiện, không tính điểm trung bình chung tích lũy.*

10. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH:

Chương trình chi tiết đào tạo Dược sĩ đại học hệ chính quy gồm 160 tín chỉ (không bao gồm các học phần: Tiếng Anh tăng cường, Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng – An ninh, Nhập môn Khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo, Kỹ năng mềm, Kỹ năng nghề

nghiệp), việc triển khai chi tiết thực hiện chương trình và giám sát chất lượng chuyên môn do Bộ Giáo dục và Đào tạo chỉ đạo thực hiện.

+ Phần nội dung chương trình bắt buộc: Trường Đại học Tây Đô chỉ đạo Khoa Dược – Điều dưỡng phải tổ chức thực hiện giảng dạy đủ khối lượng đã quy định.

+ Phần nội dung chương trình tự chọn: Tùy theo số đông sinh viên lựa chọn chủ đề của phần tự chọn để học đủ 12 tín chỉ theo quy định; học thêm 4 tín chỉ và làm tiểu luận 4 tín chỉ nếu sinh viên không làm khóa luận tốt nghiệp 8TC.

+ Kế hoạch sắp xếp nội dung và quỹ thời gian: Khoa Dược – Điều dưỡng sẽ chủ động bố trí và điều chỉnh các học phần của các học kỳ và phải bảo đảm tính logic và tính hệ thống của chương trình đào tạo theo trình tự để sinh viên học các học phần thuộc kiến thức giáo dục đại cương trước khi các học phần chuyên ngành Dược. Phòng Đào tạo và khoa Dược – Điều dưỡng sẽ sắp xếp chương trình và triển khai thực hiện theo chương trình chi tiết đã được duyệt.

+ Thực tập, thực hành:

- Tổ chức thực tập tại các phòng thí nghiệm trên nguyên tắc đảm bảo mục tiêu và chất lượng đào tạo. Căn cứ vào quy chế của Bộ GD&ĐT, các trường quy định cụ thể cách đánh giá.

- Thực tập thực tế tại cơ sở được sắp xếp cho sinh viên học tập các kỹ năng nghề nghiệp tại các công ty, xí nghiệp sản xuất dược phẩm, hệ thống nhà thuốc GPP, khoa dược bệnh viện.

HIỆU TRƯỞNG

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY ĐÔ

Trần Công Luận